

KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ THẾ KỈ X ĐẾN HẾT THẾ KỈ XIX

KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

- *Nắm được vị trí, các giai đoạn phát triển và những đặc điểm cơ bản của văn học trung đại Việt Nam.*
- *Biết vận dụng nhận thức trên vào việc tìm hiểu và hệ thống hoá những tri thức về tác phẩm sẽ học của thời kì này.*

Ở nước ta, lịch sử văn học viết luôn gắn bó với lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc. Cùng với sự phát triển toàn diện về chính trị, tôn giáo và các loại hình nghệ thuật khác như kiến trúc, điêu khắc,... bộ phận văn học viết chính thức ra đời vào thế kỉ X. Văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX thường được gọi là văn học trung đại.

I – CÁC GIAI ĐOẠN PHÁT TRIỂN CỦA VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Trong tiến trình phát triển của lịch sử văn học dân tộc, văn học trung đại có một vị trí cực kì quan trọng. Từ đây tiếng Việt văn học đã ra đời cùng với hệ thống thể loại ngoại nhập được dân tộc hoá và các thể loại nội sinh⁽¹⁾ thuần Việt. Đó cũng là thời kì hình thành các truyền thống tư tưởng và nghệ thuật quan trọng nhất, làm nền tảng vững chắc cho sự phát triển phong phú của văn học dân tộc về sau.

Trên hành trình mười thế kỉ, văn học trung đại Việt Nam trải qua bốn giai đoạn sau đây :

- Từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV ;
- Từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII ;
- Từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX ;
- Nửa cuối thế kỉ XIX.

(1) *Nội sinh* : sinh ra từ bên trong sự vật ; ở đây là trên nền tảng văn hoá dân tộc.

1. Văn học Việt Nam từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV

Đây là giai đoạn lịch sử mà dân tộc, một mặt phải dẹp các xu hướng cát cứ, xây dựng quốc gia thống nhất, mặt khác phải đánh bại các cuộc xâm lăng từ hai đầu đất nước, đồng thời khởi công xây dựng nền văn hiến⁽¹⁾ nước nhà. Giai đoạn này chữ viết được xác định, chế độ khoa cử được tổ chức để tuyển chọn nhân tài. Bên cạnh Nho giáo, Phật giáo được đặc biệt coi trọng và phát triển mạnh.

Về văn học, giai đoạn này đã đặt nền móng toàn diện và vững chắc cho văn học Việt Nam, từ chữ viết đến thể loại, từ nội dung đến hình thức, từ phương thức tiếp thu, kế thừa tinh hoa văn hoá nước ngoài, văn hoá dân gian trong nước đến việc Việt hoá và bước đầu sáng tạo các giá trị văn học.

Về văn tự, để nhanh chóng thống nhất đất nước trên phương diện hành chính, học hành, thi cử... ông cha ta đã lựa chọn phương án tối ưu là sử dụng chữ Hán văn ngôn⁽²⁾ đọc theo âm Hán Việt. Đó là cách sử dụng chữ Hán riêng của người Việt. Với văn tự đó, trước hết chúng ta tiếp thu các thể loại văn học chính luận như *chiếu*, *hịch*, *biểu*, *tấu*, *văn bia*,... vốn có từ Trung Quốc để biểu đạt đời sống tinh thần của người Việt, tạo nên những áng văn có giá trị thể hiện ý thức độc lập, tự chủ như *Thiên đô chiếu* của Lí Công Uẩn, *Dụ chư tì tướng hịch văn* (thường gọi tắt là *Hịch tướng sĩ*) của Trần Quốc Tuấn. Tiếp theo là các thể văn xuôi được dùng để viết về lịch sử, văn hoá Việt Nam như *Việt điện u linh tập* (Lí Tế Xuyên), *Lĩnh Nam chích quái lục*⁽³⁾ (Trần Thế Pháp), *Đại Việt sử kí* (Lê Văn Hưu,



Hình Rồng thời Lí trong khung là bổ đế
(đất nung)

(1) *Văn hiến* (*văn* : sách vở, thư tịch, điển chương ; *hiến* : người hiền tài) : vốn là từ dùng để chỉ thư tịch và người hiền tài, nay thường dùng để chỉ những thư tịch, di vật có giá trị lịch sử

(2) *Văn ngôn* : văn viết bằng chữ Hán cổ, phân biệt với bạch thoại (văn nói) của người Trung Quốc.

(3) Sau này được Vũ Quỳnh và Kiều Phú sưu tầm, hiệu chỉnh, lấy tên là *Lĩnh Nam chích quái liệt truyện*.

Phan Phu Tiên) và các tác phẩm khuyết danh : *Đại Việt sử lược*, *Thiên uyển tập anh ngữ lục*, *Tam Tổ thực lục*,... Song song với công việc đó, chúng ta tiếp thu các thể *thơ*, *phú*, *từ* của Trung Hoa để biểu hiện tâm tư, tình cảm người Việt. Có thể kể một số tác giả tiêu biểu như Pháp Thuận, Lí Nhân Tông, Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông, Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Trương Hán Siêu, Đặng Dung,...

Nội dung chủ yếu của văn học từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIV là khẳng định và ngợi ca dân tộc : Nước Việt Nam có lịch sử và nền văn minh, văn hiến lâu đời ; có truyền thống yêu nước. Đây là sự đảm bảo cho tương lai trường tồn của dân tộc.



Tháp Phổ Minh ở Nam Định (Thời Trần)

Tuy nhiên, một nước độc lập không thể không có văn tự riêng. Niềm trăn trở này đã thôi thúc các bậc trí thức sáng tạo ra chữ Nôm, một thứ chữ ghi âm tiếng Việt bằng cách sử dụng các yếu tố chữ Hán. Đến thế kỉ XIII, chữ Nôm được dùng vào việc sáng tác văn học. Những tác giả đi tiên phong trong lĩnh vực này là

Nguyễn Thuyên (Hàn Thuyên), Nguyễn Sĩ Cố, Trần Nhân Tông, Lí Đạo Tái, Chu An⁽¹⁾, Hồ Quý Li... Tác phẩm của họ tuy phần lớn đã thất truyền⁽²⁾, nhưng các tác giả này đã có công đặt nền xây móng cho thành phần văn học chữ Nôm phát triển.

2. Văn học Việt Nam từ thế kỉ XV đến hết thế kỉ XVII

Thế kỉ XV được đánh dấu bằng cuộc chiến thắng quân Minh xâm lược và xây dựng quốc gia Đại Việt thịnh trị. Nhưng không lâu sau đó, các phe phái phong kiến gây ra nội chiến dẫn đến tình trạng đất nước bị cắt chia.

Văn học giai đoạn này chuyển mạnh theo hướng dân tộc hoá từ ngôn ngữ đến thể loại, từ nội dung đến hình thức. Văn học chữ Hán vẫn phát huy vai trò to lớn trong sự nghiệp xây dựng truyền thống tư tưởng nhân nghĩa, yêu nước và chủ nghĩa anh hùng. Ở giai đoạn này, thể loại chính luận tiếp tục phát triển, tạo nên những bài văn hùng biện xuất sắc : *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi, *Bài kí để danh tiến sĩ khoa Nhâm Tuất niên hiệu Đại Bảo thứ ba* của Thân Nhân Trung,...

Đặc biệt, trong văn xuôi chữ Hán, loại truyện ngắn *truyện kì* đã xuất hiện như một số truyện trong *Thánh Tông di thảo* (tương truyền của Lê Thánh Tông) và các truyện trong *Truyện kì mạn lục* của Nguyễn Dữ. Các tác giả bắt đầu quan tâm tới số phận cá nhân của con người. Những loại văn *sử kí, tựa, bạt, thơ, phú, từ* chữ Hán cũng hết sức phong phú và có nhiều thành tựu đặc sắc.

Nhưng nổi bật hơn cả trong văn học giai đoạn này là sự phát triển của văn học chữ Nôm. Thơ Nôm Đường luật đã trở thành một thể thơ Việt được ưa chuộng và có những đỉnh cao như *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Hồng Đức quốc âm thi tập* của các tác gia đời Lê Thánh Tông, *Bạch Vân quốc ngữ thi* của Nguyễn Bình Khiêm. Trên cơ sở âm điệu tiếng Việt và truyền thống thơ ca dân gian, hai thể thơ thuần Việt là *lục bát* và *song thất lục bát* hình thành, mở ra chân trời mới cho thơ trữ tình và thơ tự sự tiếng Việt. Các tác phẩm *diễn ca, khúc vịnh* với quy mô lớn chưa từng có xuất hiện : *Tứ thời khúc vịnh* (dài gần 400 câu thơ song thất lục bát) của Hoàng Sĩ Khải, *Thiên Nam minh giám* (dài 938 câu song thất lục bát) và *Thiên Nam ngữ lục* (dài 8 136 câu lục bát) đều khuyết danh. Cùng với thành tựu đó, một số truyện thơ Nôm và diễn Nôm văn xuôi truyện *truyện kì* cũng xuất hiện.

Từ đây, văn học Việt Nam có hai thành phần rõ rệt : văn học chữ Hán và văn học chữ Nôm. Hai thành phần này tồn tại song song, bổ sung cho nhau, tạo thành một nền văn học vừa thống nhất, vừa phong phú, đa dạng. Thành phần văn học chữ Nôm càng phát triển lớn mạnh, càng đạt được nhiều thành tựu rực rỡ.

(1) Chu An : cũng thường được gọi là Chu Văn An.

(2) Thất truyền : bị mất đi, không được truyền lại cho đời sau.

3. Văn học Việt Nam từ thế kỉ XVIII đến nửa đầu thế kỉ XIX

Về lịch sử, đây là giai đoạn đất nước trải qua nhiều biến cố hết sức to lớn. Chế độ phong kiến khủng hoảng trầm trọng. Nhân dân nổi dậy khắp nơi mà đỉnh cao là phong trào Tây Sơn, một mặt lật đổ các tập đoàn phong kiến mục nát của chúa Nguyễn (Đàng Trong), của vua Lê chúa Trịnh (Đàng Ngoài), một mặt đánh tan giặc Xiêm ở phía nam, quân xâm lược nhà Thanh ở phía bắc, bảo vệ độc lập dân tộc, tiến tới khôi phục nền thống nhất đất nước. Nhưng chẳng bao lâu sau khi Nguyễn Huệ qua đời, nội bộ nhà Tây Sơn chia rẽ và suy yếu, chúa Nguyễn trở lại giành lấy chính quyền.

Chính trong tình trạng khủng hoảng trầm trọng đó của chế độ phong kiến, văn học viết vẫn phát triển và đạt đến độ rực rỡ nhất : phong phú về nội dung, đa dạng về thể loại và đạt được nhiều thành tựu đỉnh cao về nghệ thuật.

Nếu ở hai giai đoạn trước, văn học thiên về chủ đề yêu nước, tinh thần giáo huấn, ca tụng đạo lí, thì văn học giai đoạn này chủ yếu phơi bày hiện thực xã hội bất công và quan tâm đến số phận của con người bình thường, đấu tranh đòi quyền sống, quyền hưởng hạnh phúc lứa đôi. Những quy phạm vốn chặt chẽ của văn học trung đại cũng trở nên lỏng lẻo dần.

Về ngôn ngữ, giai đoạn này đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của tiếng Việt văn học. Cùng với từ Hán Việt được sử dụng linh hoạt và tinh tế, lời ăn tiếng nói hằng ngày của nhân dân đã đi vào thơ ca, khiến ngôn ngữ văn học trở nên mềm mại, uyển chuyển, giàu sức biểu cảm và vươn tới trình độ thẩm mỹ cổ điển.

Thể loại *truyện Nôm* và *ngâm khúc* nở rộ, đạt đến trình độ mẫu mực. Về truyện Nôm, các tác phẩm tiêu biểu là *Hoa tiên* của Nguyễn Huy Tự, *Đoạn trường tân thanh* (*Truyện Kiều*) của Nguyễn Du, *Sơ kính tân trang* của Phạm Thái,... ; về ngâm khúc, các tác phẩm tiêu biểu là *Chinh phụ ngâm* diễn Nôm hiện hành tương truyền của Đoàn Thị Điểm⁽¹⁾ (nguyên tác bằng chữ Hán của Đặng Trần Côn), *Cung oán ngâm*⁽²⁾ của Nguyễn Gia Thiều,...

Cùng với hai thể loại trên, *thơ hát nói* cũng ổn định về thể thức và tạo được nhiều tác phẩm xuất sắc với tài hoa của Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát,... Thơ Nôm Đường luật đạt đến trình độ điêu luyện với sáng tác của Hồ Xuân Hương và Bà Huyện Thanh Quan, trong khi thơ chữ Hán vẫn phát triển rực rỡ. Thời kì này, thể loại tiểu thuyết chương hồi cũng có nhiều thành tựu xuất sắc (*Nam triều công nghiệp diển chí* của Nguyễn Khoa Chiêm, *Hoàng Lê nhất thống chí* của Ngô gia văn phái,...) và kịch bản tuồng cũng bắt đầu phát triển.

(1) Hiện cũng có ý kiến cho rằng, bản diễn Nôm này của Phan Huy Ích.

(2) Có bản ghi là *Chinh phụ ngâm khúc*, *Cung oán ngâm khúc*.

Đáng chú ý là các tác phẩm thuộc thể loại kí xuất hiện phong phú với những tên tuổi như Vũ Phương Đễ, Trần Tiến, Lê Hữu Trác, Phạm Đình Hổ, Lí Văn Phúc,...

Những thành tựu trên không chỉ đánh dấu một thời kì toàn thịnh của văn học trung đại Việt Nam mà còn tạo ra những biến đổi về chất so với các giai đoạn trước.

4. Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX

Chế độ phong kiến Việt Nam suy tàn, thực dân Pháp xâm lược, triều đình đầu hàng từng bước. Nhân dân vùng dậy kháng chiến. Đây là lúc tinh thần yêu nước của dân tộc bùng lên mạnh mẽ, đồng thời cũng là lúc những sĩ phu thức thời suy nghĩ về vận nước trong xu thế chung của thế giới.

Văn học giai đoạn này, một mặt phản ánh tinh thần yêu nước trong ý thức truyền thống, tiêu biểu là *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, thơ bút chiến của Phan Văn Trị, thơ văn Nguyễn Thông, Nguyễn Quang Bích ; mặt khác, một số trí thức tiên tiến như Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch với những bản điều trần, những bài chính luận sắc sảo đã đề xuất phương án canh tân đất nước, chống lại tư tưởng bảo thủ. Đến cuối thế kỉ XIX, khi phong trào Cần vương thất bại, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành khai thác thuộc địa thì trong văn học nổi lên xu hướng thơ ca trào phúng tố cáo, đả kích các hiện tượng nhố nhăng – con đẻ của xã hội thuộc địa nửa phong kiến. Về mặt này, Nguyễn Khuyến và Tú Xương đã có nhiều đóng góp xuất sắc.

Ngoài văn học chữ Hán và chữ Nôm, ở giai đoạn này, văn học viết bằng chữ quốc ngữ bắt đầu ra đời ở Nam Bộ. Các tác giả Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Nguyễn Trọng Quản xuất hiện với một số tác phẩm văn xuôi viết bằng chữ quốc ngữ theo bút pháp mới tiếp thu từ phương Tây, đánh dấu bước chuyển đầu tiên của văn học trung đại Việt Nam sang thời kì hiện đại.

II – MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CƠ BẢN CỦA VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Nhìn lại chặng đường mười thế kỉ có thể nhận thấy bốn đặc điểm cơ bản sau đây của văn học viết Việt Nam.

1. Gắn bó với vận mệnh đất nước và số phận con người

Do hoàn cảnh lịch sử đặc biệt, ngay từ khi mới ra đời, văn học trung đại Việt Nam đã gắn bó với vận mệnh đất nước và con người. Tác phẩm chủ yếu của văn học

thời kì này là những bài ca yêu nước, những áng văn thể hiện nỗi băn khoăn day dứt trước số phận con người. Chủ đề nổi bật của văn học trung đại Việt Nam là chủ nghĩa yêu nước, tư tưởng nhân đạo và chủ nghĩa anh hùng.



Một số trong 82 bia tiến sĩ ở Văn Miếu – Quốc Tử Giám, Hà Nội

Mười thế kỉ trung đại là mười thế kỉ nhân dân ta không ngừng chiến đấu chống xâm lăng bảo vệ Tổ quốc, xây dựng đất nước thống nhất và chăm lo hạnh phúc của con người. Tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và tư tưởng nhân văn là sợi chỉ đỏ xuyên suốt từ thơ ca của Pháp Thuận, *Dụ chư tì tướng hịch văn* của Trần Quốc Tuấn đến thơ ca Trần Quang Khải, Phạm Ngũ Lão, Đặng Dung ; từ *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi đến *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu, thơ văn Phan Văn Trị, Nguyễn Thông, Nguyễn Trường Tộ ; từ *Truyện kì mạn lục* đến *Truyện kì tân phá*, *Hoàng Lê nhất thống chí*,...

Thơ văn yêu nước thời trung đại thoát đầu gắn với tư tưởng trung quân và lòng thương xót trăm họ, đến cuối thế kỉ XIX khi vua quan đầu hàng giặc thì tinh thần yêu nước gắn với trách nhiệm của người dân trước tình cảnh đất nước. Đó là tình cảm thiết tha đối với giang sơn gấm vóc, là cảm hứng ngợi ca những tấm gương trung nghĩa cao cả, là niềm tự hào đối với lịch sử dân tộc, là nỗi đau đến nhỏ máu trước cảnh nước mất nhà tan,... Tư tưởng và tình cảm đó thấm đượm trong mỗi bài thơ, bài hịch, bài cáo, bài văn tế, trên mỗi trang sử, trang tiểu thuyết, trên từng bản

điều trần,... Ở đất nước này, mỗi con người dù tư tưởng hoặc tôn giáo khác nhau (Nho, Phật, Lão, Cơ Đốc giáo,...) nhưng tất cả đều dễ dàng cảm thông và dung hoà với nhau trong tình yêu Tổ quốc.

Tư tưởng nhân đạo trong văn học thể hiện ở sự quan tâm tới số phận con người. Trong *Truyện kì mạn lục*, mỗi mảnh đời dù nhỏ như Nhị Khanh, oan khuất như Vũ Nương, bị dồn đuổi đến cùng như Đào Thị đều được Nguyễn Dữ thuật kể với tình cảm chân thành đầy thương cảm. Thế kỉ XVIII rõ lên trào lưu văn học viết về tình yêu đôi lứa và hạnh phúc gia đình. Niềm ước mơ được đoàn tụ với chồng của người chinh phụ, nỗi khát khao thâm kín của người cung nữ, nỗi đau xé lòng cho những số phận bất hạnh,... là nguồn cảm hứng cho sáng tác của Đặng Trần Côn – Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Gia Thiều, Nguyễn Du. Nhu cầu bức xúc về quyền sống của con người, sự bùng nổ mãnh liệt của cá tính là nội dung của thơ Hồ Xuân Hương, thơ hát nói của Nguyễn Công Trứ, v.v.

Sự gắn bó với đất nước và số phận con người làm cho văn học Việt Nam vừa giàu chất hùng tráng, vừa thấm đượm giọng điệu cảm thương.

2. Luôn hấp thụ mạch nguồn văn học dân gian

Văn học dân gian của bất cứ dân tộc nào cũng là sự kết tinh tư tưởng, tình cảm, trí tuệ và tài hoa của nhân dân. Chỉ khi hấp thụ mạch nguồn của văn học dân gian thì văn học viết mới có cơ sở vững chắc để phát triển. Ngay từ những tác phẩm văn xuôi chữ Hán đầu tiên của người Việt như *Việt điện u linh tập*, *Lĩnh Nam chích quái lục*, các tác giả đều sưu tầm, ghi chép, viết lại các truyền thuyết dân gian của người Việt : An Dương Vương, Thánh Gióng, truyện trầu cau, bánh chưng,... *Đại Việt sử kí toàn thư* (Ngô Sĩ Liên) cũng có nhiều trường hợp hấp thụ truyền thống văn học dân gian. Yếu tố dân gian càng phong phú hơn trong các tác phẩm truyền kì như *Thánh Tông di thảo*, *Truyện kì mạn lục*,... Trong *Nam triều công nghiệp diển chí* và *Hoàng Lê nhất thống chí*, bên cạnh chất sử thi anh hùng, cũng thấy thấp thoáng nụ cười hóm hỉnh của dân gian.

Các thể thơ Việt Nam như lục bát, song thất lục bát đều có nguồn gốc từ ca dao, dân ca. Các thể loại truyện Nôm, ngâm khúc vừa tiếp thu tư tưởng từ nguồn cội dân gian, vừa phát huy kinh nghiệm nghệ thuật của ca dao, tục ngữ.

Các tác gia lớn của dân tộc như Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Bỉnh Khiêm, Nguyễn Dữ, Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương, Nguyễn Công Trứ, Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... đều nhờ tầm mình trong

suối nguồn văn hoá dân gian của dân tộc, hấp thụ dưỡng chất giàu có, lành mạnh đó mà sự nghiệp đơm hoa kết trái rực rỡ. Đây cũng là quy luật phát triển của văn học trung đại Việt Nam.

3. Tiếp thu tinh hoa văn học Trung Hoa trên tinh thần dân tộc, tạo nên những giá trị văn học đậm đà bản sắc Việt Nam

Trung Hoa là nước có nền văn học lâu đời. Ngay từ khi văn học viết nước ta chưa ra đời, văn học Trung Hoa đã phát triển rực rỡ. Tuy vậy, trải qua mười thế kỉ Bắc thuộc, dân tộc Việt Nam vẫn không bị đồng hoá. Sau khi giành lại được độc lập, trước nhu cầu xây dựng đất nước, dân tộc ta có nhu cầu tiếp thu toàn diện nền văn học Trung Hoa. Việc sử dụng chữ Hán, các thể loại văn học và các đề tài, thi liệu, điển cố cùng phương thức thể hiện từ văn học Trung Hoa là một yêu cầu tất yếu để xây dựng nền văn học Việt Nam, giống như văn học Nhật Bản, Triều Tiên ở khu vực Đông Bắc Á. Điều đặc biệt là người Việt Nam sử dụng chữ Hán đọc theo âm Hán Việt đã tạo điều kiện Việt hoá nhiều thể loại, nhất là thơ ca Trung Hoa. Điều đó chẳng những thuận cho việc sáng tác bằng chữ Hán, mà còn tiện cho việc sáng tác bằng chữ Việt như thơ Nôm Đường luật, phú Nôm, văn tế Nôm. Việc tiếp thu từ Hán Việt làm cho tiếng Việt văn học thêm phong phú và đa dạng. Đáng chú ý là việc sáng tạo ra chữ Nôm và dùng chữ Nôm để sáng tác văn chương đã bắt đầu rất sớm, ngay từ thế kỉ XIII.

Một điều đặc biệt nữa là việc tiếp thu ngôn ngữ và thể loại của một nền văn học phát triển như Trung Hoa không làm cho người Việt thoả mãn. Dân tộc ta còn sáng tạo ra những thể loại văn học thuần Việt. Đó là truyện thơ Nôm, ngâm khúc, thơ hát nói. Trong trường hợp phải vay mượn cốt truyện từ văn học Trung Hoa, ở tác phẩm ưu tú như *Đoạn trường tân thanh*, sự sáng tạo của Nguyễn Du còn vượt xa nguyên mẫu, trở thành tác phẩm thuộc di sản văn học thế giới.

4. Trong khuôn khổ thi pháp trung đại, văn học Việt Nam luôn vận động theo hướng dân tộc hoá và dân chủ hoá

Cũng như văn học viết trung đại trên thế giới, văn học viết Việt Nam thế kỉ X - XIX chịu sự quy định của thi pháp văn học trung đại. Đó là sự đối lập giữa *nhã* và *tục*; là tính quy phạm khắt khe của thể loại; là sự ít phân biệt về ngôn từ, phương thức biểu cảm giữa thể loại chức năng hành chính, lễ nghi và thể loại văn học nghệ thuật; là sự đề cao các mẫu mực cổ xưa; thói quen sử dụng các yếu tố hình thức có sẵn, các điển tích, hình ảnh tượng trưng quen thuộc; là sự ưu tiên cho các chức năng hành chính, giáo huấn; là sự coi nhẹ biểu hiện cá tính con người, v.v.

Các đặc điểm thi pháp nói trên không làm hạn chế sự phong phú và phát triển của văn học Việt Nam. Ngay từ đầu, văn học trung đại Việt Nam đã vận động theo hướng dân tộc hoá và sau đó là dân chủ hoá. Sự xuất hiện văn học Nôm và yếu tố dân gian cùng nội dung hiện thực Việt Nam đã làm cho các quy phạm dần dần bị lỏng lẻo và phá vỡ, đặc biệt là ở thế kỉ XVIII - XIX. Từ thế phú viết bằng chữ Hán với chức năng tụng ca, phúng gián⁽¹⁾ đến phú Nôm với lời lẽ nôm na, mộc mạc ; từ thơ Đường luật tỏ chí đến lối thơ hài hước trào lộng dùng lời ăn tiếng nói hằng ngày là những bằng chứng về sự vận động của văn học trung đại Việt Nam. Đặc biệt trong các khúc ngâm, truyện Nôm, yếu tố Hán Việt giảm nhiều làm cho câu thơ thể hiện được tinh hoa tiếng Việt, đến nay đọc vẫn thấy gần gũi. Thơ Nôm của Hồ Xuân Hương, Nguyễn Khuyến, Tú Xương,... có thể xem là thơ Việt thuần túy. Đó là lí do khiến văn học càng ngày càng gần với tâm thức người Việt và mở đường cho việc hiện đại hoá sau này.

*
* *

Trong suốt mười thế kỉ, văn học trung đại Việt Nam vận động không ngừng và đã đạt được những thành tựu to lớn. Mỗi giai đoạn tuy có những đặc điểm khác nhau, nhưng quy luật chung bao trùm của cả thời kì văn học này là trên cơ sở gắn bó mật thiết với vận mệnh đất nước và số phận con người, văn học luôn luôn tự đổi mới để ngày càng thể hiện đầy đủ hơn bản sắc dân tộc và tinh thần dân chủ.

HƯỚNG DẪN HỌC BÀI

1. Vị trí của văn học trung đại Việt Nam trong nền văn học dân tộc.
2. Văn học trung đại Việt Nam phát triển qua bốn giai đoạn. Hãy nêu một cách khái quát nhất thành tựu văn học của từng giai đoạn.
3. Văn học trung đại Việt Nam có những đặc điểm cơ bản gì ? Cho biết nội dung các đặc điểm ấy và nêu ví dụ chứng minh.

BÀI TẬP NÂNG CAO

Trình bày mối quan hệ giữa lịch sử xã hội với lịch sử văn học trung đại Việt Nam.

(1) *Phúng gián* : khuyên răn, can gián nhà vua không làm điều trái đạo.

TRI THỨC ĐỌC - HIỂU

Quan niệm của nhà nho về con người

*Từ thế kỷ X đến XIX, nước ta là một nước phong kiến theo Nho giáo. Thể chế chính trị – kinh tế – xã hội có thể tóm tắt là : *Hoàng đế chuyên chế + Làng, họ + Hộ gia đình làm kinh tế tự túc và cống nạp*. Cơ chế đó tạo ra trong xã hội các nhân vật *vua, quan, lại, thân sĩ, hào cường* với bốn giai tầng nhân dân : *sĩ, nông, công, thương*. Trong thực tế xã hội có hai nhân vật quan trọng nhất : nhà nho và nông dân. Trong tầng lớp sĩ phu có hai mô hình nhân cách : người quân tử và kẻ tiểu nhân...

Nhà nho chú ý con người xã hội hơn con người tự nhiên, chú ý con người đạo đức hơn con người trí tuệ. Con người do Trời sinh ra và nhận ở Trời "Tính" và "Mệnh". *Tính* con người vốn thiện, mang sẵn mầm mống nhân, nghĩa, lễ, trí. Con người sống trong các cộng đồng xã hội : nhà, họ, làng, nước, những cộng đồng giống như gia đình, có thân sơ, có trên dưới. Quy tắc ứng xử là lễ, nghĩa. Tính con người vốn thiện nhưng do "tập" (ảnh hưởng của hoàn cảnh) mà có ác. Vì vậy mỗi người phải học, tu dưỡng, cả xã hội phải lo giáo hoá làm cho con người thuần hậu.

Mệnh là sự quy định của Trời : Chết sống có mệnh, giàu sang tại Trời, con người không tự quyết định, không có tự do. Nhưng có một chỗ con người tự chịu trách nhiệm : trí và ngu do có học hay không học, có đức và không có đức do có chịu tu dưỡng hay không tu dưỡng. Đây là chỗ nỗ lực của mỗi người.

Sự phân biệt *quân tử* và *tiểu nhân* lúc đầu là theo đẳng cấp, rồi sau theo có học và ngu dốt, có đức và không có đức. Người quân tử lí tưởng không coi tự do và hạnh phúc của bản thân là đích tìm kiếm của cuộc đời. Họ sống theo lí tưởng nhân nghĩa, yêu thương người khác và sống đúng đắn, có trách nhiệm với người khác. Cho nên trong cuộc đời, họ sống theo đạo lí an mệnh, an phận, an bản lạc đạo, theo lễ, chứ không theo lợi, không chạy theo lòng dục. Con người không tự coi mình là cá nhân để quan tâm đến lợi ích, hạnh phúc, cái vui của riêng mình, nhưng lại có ý thức về bản thân mình để có trách nhiệm với mọi người, để nỗ lực học tập, tu dưỡng và để nhìn nhận giá trị của bản thân mình*.

(Theo Trần Đình Hượu,
Đến hiện đại từ truyền thống, 1994)